

Kinh tế biển xanh của Mỹ, Trung Quốc và một số bài học kinh nghiệm cho Việt Nam

HÀ THỊ THANH THÚY
ĐỖ ĐIỆU LINH

Bài viết nghiên cứu kinh nghiệm của Mỹ và Trung Quốc, đánh giá cụ thể tình hình kinh tế biển xanh của Việt Nam và rút ra được những bài học chung về phát triển kinh tế biển theo xu hướng xanh.

Từ khóa: kinh tế biển xanh, kinh tế biển Mỹ, kinh tế biển Trung Quốc, kinh tế biển Việt Nam.

1. Kinh tế biển xanh

1.1. Khái niệm

“Kinh tế biển xanh” hay “kinh tế xanh lam” (Blue Economy) lần đầu tiên được đề cập tại Hội nghị Liên hợp quốc về Phát triển bền vững được tổ chức tại Rio de Janeiro năm 2012. Thuật ngữ này ra đời khi sự chuyển dịch xanh (green) ngày càng được mở rộng và sự nhận thức ngày càng tăng về những tổn thương của hệ sinh thái biển và đại dương do các hoạt động của con người gây ra như đánh bắt quá mức, gây ô nhiễm hay tác động của biến đổi khí hậu. Tại Hội nghị này, “kinh tế biển xanh” được cam kết với những kết quả mong muốn là “chất lượng sống của con người và công bằng xã hội được nâng cao, đồng thời giảm

manh các rủi ro môi trường và sự khan hiếm về sinh thái”(United Nations, 2012).

Một giải thích tổng quát về lợi ích của việc phát triển nền kinh tế biển xanh là, nó có thể cho phép một quốc gia tối đa hóa giá trị kinh tế của môi trường biển một cách bền vững, đồng thời bảo vệ tài nguyên và các hệ sinh thái biển trong tương lai.

1.2. Các hợp phần của kinh tế biển xanh

Theo The Economist Intelligence Unit (2015a), các hợp phần của kinh tế biển xanh gồm: nhóm hoạt động, các dịch vụ biển và đại dương mà nhóm hoạt động đó cung cấp, ngành kinh tế đã được thiết lập, ngành kinh tế mới nổi, ngành kinh tế mới và các yếu tố ảnh hưởng đến tăng trưởng bền vững trong tương lai (bảng 1).

BẢNG 1: Các hợp phần của kinh tế biển xanh

Nhóm hoạt động	Dịch vụ biển và đại dương	Ngành kinh tế đã được thành lập	Ngành kinh tế mới nổi	Ngành kinh tế mới	Các yếu tố ảnh hưởng đến tăng trưởng
Khai thác tài nguyên sinh vật	Hải sản	Thủy sản	Thủy sản bền vững Nuôi trồng thủy sản	Nuôi trồng thủy sản đa loài	An ninh lương thực, Cầu chất đạm (protein)
	Công nghệ sinh học biển				Nghiên cứu và phát triển trong chăm sóc sức khỏe và ngành công nghiệp
Khai thác tài nguyên phi sinh vật, tạo ra các nguồn tài nguyên mới	Khoáng chất	Khai thác đáy biển	Khai thác biển sâu		Cầu về khoáng chất
	Năng lượng	Dầu khí	Năng lượng tái tạo		Cầu về nguồn năng lượng tái tạo
	Nước sạch		Lọc nước, khử muối		Sự thiếu hụt nước sạch

Hà Thị Thanh Thúy, TS.; Đỗ Diệu Linh, ThS., Trường đại học Tài nguyên và môi trường Hà Nội.

Kinh tế biển xanh ...

Nhóm hoạt động	Dịch vụ biển và đại dương	Ngành kinh tế đã được thành lập	Ngành kinh tế mới nổi	Ngành kinh tế mới	Các yếu tố ảnh hưởng đến tăng trưởng
Thương mại trên và gần biển	Giao thông và thương mại	Vận chuyển			Tăng trưởng trong thương mại đường biển
		Cơ sở hạ tầng và dịch vụ cảng biển			Quy định quốc tế
	Du lịch và giải trí	Du lịch			Tăng trưởng của du lịch toàn cầu
		Phát triển vùng ven biển			Đô thị hóa vùng ven biển
			Du lịch sinh thái		Quy định trong nước
Các hoạt động đối với những thách thức sức khỏe đại dương	Theo dõi và giám sát		Công nghệ, nghiên cứu và phát triển (R&D)		Nghiên cứu và phát triển công nghệ biển
	Hấp thụ cacbon		Cacbon xanh (như sinh cảnh thực vật ven biển)		Sự gia tăng bảo vệ biển và vùng ven biển và các hoạt động bảo tồn
	Bảo vệ vùng ven biển		Bảo vệ, phục hồi môi trường sống		
	Xử lý chất thải			Sự đồng hóa các chất dinh dưỡng, chất thải rắn.	

Nguồn: The Economist Intelligence Unit (2015a).

1.3. Các chỉ số đặc trưng trong đánh giá kinh tế biển xanh

1.3.1. Chỉ số quản lý vùng ven biển

Chỉ số quản lý vùng ven biển (Coastal Governance Index- CGI) đánh giá sự cân bằng giữa sự tăng trưởng kinh tế vùng ven biển và sự bền vững môi trường biển. CGI là một chỉ số tổng hợp, gồm 6 thành phần, đó là:

(1) Thể chế và chính sách: nhóm này xác định mức độ mà một chiến lược quản lý bờ biển tồn tại, được thực hiện và tham gia bởi các bên liên quan khác nhau trong tiến trình. Bên cạnh đó nhấn mạnh rằng các chính sách tích hợp giữa các ngành là rất quan trọng để đảm bảo quản lý tốt các khu vực ven biển.

(2) Môi trường kinh doanh cho các hoạt động vùng ven biển: nhóm này đánh giá môi trường kinh doanh cho các hoạt động của khu vực tư nhân ở khu vực ven biển ở các tiêu chí như dễ dàng trong kinh doanh, nhận thức tham nhũng, tính hiệu quả của

các cơ chế giải quyết tranh chấp, và chất lượng của cơ sở hạ tầng ven biển.

(3) Chất lượng nước: nhóm này chỉ ra tầm quan trọng của sự cân bằng giữa lợi ích thương mại, sức khỏe con người, sự an toàn và bảo vệ môi trường.

(4) Khoáng sản và năng lượng: nhóm này chỉ ra rằng khai thác khoáng sản và năng lượng là các ngành công nghiệp quan trọng diễn ra trong môi trường biển và ven biển, do đó các lợi ích thương mại cần phải được cân nhắc kỹ lưỡng để giảm thiểu những tác động môi trường tiềm ẩn.

Quản lý tốt việc thăm dò, khai thác khoáng sản và năng lượng là cần thiết để duy trì đầu tư đồng thời đảm bảo các biện pháp tự vệ. Điều này đòi hỏi một quá trình minh bạch, trong đó các dự án có khả năng gây hại được đánh giá đúng đắn trước. Do đó, đánh giá tác động môi trường (EIAs) đang nổi lên như là một quá trình chính thức quan trọng được sử dụng để dự đoán hậu quả môi trường của các dự án phát triển.

(5) Đất: nhóm này đề cập về khía cạnh môi trường của quản lý vùng ven biển đối với ngành du lịch và bất động sản, đặc biệt là tác động môi trường từ sự phát triển của các ngành này.

(6) Tài nguyên sinh vật: nhóm này đề cập về quản lý tài nguyên sinh vật ven biển, bao gồm cả thủy sản và động vật hoang dã.

Quản lý nghề cá bền vững là một trong những yếu tố quan trọng nhất của quản lý bờ biển có hiệu quả. Quản lý hiệu quả có nghĩa

là đưa ra các biện pháp nhằm ngăn chặn tình trạng đánh bắt quá mức, nhưng quan trọng hơn là giảm áp lực đánh bắt cá khi cần thiết và thực hiện đúng các quy tắc và quy định đã được tạo ra. Các hoạt động này phụ thuộc vào kế hoạch quản lý nghề cá rõ ràng, thu thập thông tin hàng năm về tình trạng đánh bắt.

CGI được đánh giá theo thang điểm 100. CGI càng lớn thể hiện quốc gia đó càng đạt được sự cân bằng giữa sự tăng trưởng kinh tế và sự bền vững môi trường, và ngược lại.

BẢNG 2: Khung thành phần của chỉ số CGI

1. Thể chế và chính sách	1.1. Các chính sách và chiến lược quản lý bờ biển 1.2. Hiện diện của tổ chức thành lập 1.3. Chiến lược quốc gia về thích ứng với biến đổi khí hậu 1.4. Quy hoạch không gian biển 1.5. Cam kết của các bên liên quan 1.6. Minh bạch ngành công nghiệp khai khoáng 1.7. Thông qua Công ước Liên hợp quốc về Luật biển
2. Môi trường kinh doanh cho các hoạt động vùng ven biển	2.2. Dễ dàng trong kinh doanh 2.3. Nhận thức tham nhũng 2.4. Hiệu quả của các cơ chế giải quyết tranh chấp 2.5. Chất lượng của cơ sở hạ tầng ven biển
3. Chất lượng nước	3.2. Đại lý 3.3. Tiêu chuẩn quy định về ô nhiễm nước 3.4. Giám sát và thực thi
4. Khoáng sản và năng lượng	4.2. Cho phép và cấp giấy phép 4.3. Giám sát và thực thi 4.4. Giảm thiểu rủi ro
5. Đất	5.1. Sự phổ biến của các khu bảo vệ ven biển 5.2. Tác động môi trường của phát triển ven biển 5.3. Cam kết của chính phủ đối với tính bền vững trong phát triển du lịch ven biển
6. Tài nguyên sinh vật	6.2. Nghề cá và hiệu quả quản lý thủy sản 6.3. Bảo vệ các loài sinh vật biển/ven biển 6.4. Xử lý nước dằn

Nguồn: The Economist Intelligence Unit (2015b).

1.3.2. Chỉ số sức khỏe đại dương

Chỉ số sức khỏe đại dương (Ocean Health Index- OHI) là một công cụ được sử dụng để đo lường "sức khỏe" của biển và đại dương từ quy mô địa phương đến quy mô toàn cầu. OHI lần đầu tiên được công bố trên tạp chí khoa học Nature năm 2012 bởi các nhà khoa học thuộc Trung tâm Quốc gia về phân tích và tổng hợp sinh thái của Mỹ và Tổ chức Bảo tồn quốc tế.

OHI được coi là chỉ số đầu tiên đánh giá toàn diện tình trạng sức khỏe của biển và đại dương, được xây dựng dựa trên 4 nhóm chỉ số có sẵn về kinh tế, xã hội, sinh thái và chính trị. OHI được đánh giá trên thang điểm 100. OHI càng lớn thể hiện tình trạng sức khỏe của biển và đại dương càng tốt và ngược lại. OHI gồm 10 chỉ số thành phần liên quan đến chức năng dịch vụ của đại dương, đó là: (1) cung cấp thực phẩm; (2) cơ hội đánh

bất cá thủ công; (3) sản phẩm tự nhiên; (4) dự trữ các-bon; (5) bảo vệ bờ biển; (6) sinh kế và kinh tế vùng ven biển; (7) du lịch và giải trí; (8) các biểu tượng văn hóa; (9) nước sạch; (10) đa dạng sinh học.

Hiện nay, đánh giá về sức khỏe đại dương được thực hiện trên bất kỳ quy mô nào (khu vực, quốc gia, địa phương, nhóm cộng đồng...) bởi các nhóm độc lập khác nhau như chính phủ, chính quyền địa phương, các nhóm nghiên cứu... Chỉ số sức khỏe đại dương được thực hiện bởi các nhóm độc lập (viết tắt là OHI+) cho phép tìm kiếm các yếu tố ảnh hưởng đến sức khỏe của biển và đại dương ở quy mô nhỏ hơn, phản ánh tốt hơn tình trạng vùng biển khu vực đó, cung cấp các thông tin đầu vào, hỗ trợ quá trình ra quyết định trong chính sách và quản lý địa phương.

2. Kinh tế biển xanh ở một số quốc gia trên thế giới

2.1. Mỹ

Giống như nhiều quốc gia có biển khác, Mỹ cũng đang phải đối mặt với những thách thức về môi trường biển trong quá trình khai thác biển. Môi trường biển bị ô nhiễm, khai thác tài nguyên biển quá mức dẫn tới suy giảm nguồn lợi từ biển, đồng thời tăng các chi phí và rủi ro khai thác được xem là những thách thức điển hình. Các hoạt động khai thác khoáng sản tuy có những đóng góp lớn cho nền kinh tế nhưng cũng gây nguy cơ cho các hoạt động kinh tế dựa vào biển khác như khai thác hải sản, du lịch, tạo sự mâu thuẫn trong phát triển giữa các hoạt động kinh tế biển và làm suy thoái hệ sinh thái.

Đối diện với những thách thức đó, Mỹ nhận thức cần có sự thay đổi quá trình công nghiệp hóa biển và đại dương, quan tâm hơn đến giá trị lâu dài của sự phát triển kinh tế biển. Phát triển nền kinh tế biển xanh là cần thiết cho sức khỏe, sự thịnh vượng và hạnh phúc lâu dài của Mỹ.

Theo quan điểm của Mỹ, "kinh tế biển xanh" là nền kinh tế có hướng tập trung,

thúc đẩy nhiều hơn đóng góp của các ngành công nghiệp có mối liên kết giữa tăng trưởng kinh tế và "sức khỏe" đại dương, các ngành công nghiệp phát triển dựa vào biển và đại dương lành mạnh, các ngành góp phần phục hồi tài nguyên biển, hoặc các ngành tăng cường sự hiểu biết về những đóng góp tiềm năng của biển và đại dương cho xã hội (Michael Conathan và Scott Moore, 2015). Trong những mục tiêu phát triển của những ngành công nghiệp này, sự bền vững về môi trường được ưu tiên trên tất cả.

Kinh tế biển Mỹ tập trung ở 4 khía cạnh: khai thác thủy sản bền vững, du lịch và giải trí, phục hồi hệ sinh thái vùng ven biển và phát triển năng lượng tái tạo ngoài xa. Cách tiếp cận này đảm bảo sự đóng góp về mặt kinh tế của hệ sinh thái vùng ven biển được đánh giá đầy đủ, để cộng đồng và những người ra quyết định ở tất cả các cấp quản lý có thể thúc đẩy và thực hiện những chính sách đem lại những lợi ích kinh tế và môi trường lớn nhất trong dài hạn.

Mỹ không xây dựng chương trình liên bang trực tiếp về kinh tế biển xanh. Tuy nhiên, các địa phương hướng tới phát triển nền kinh tế biển xanh đều đặt mục tiêu ưu tiên là sự bền vững về môi trường, tiếp đến là sự phát triển các ngành công nghiệp biển hoặc liên quan đến biển. Mỹ thúc đẩy phát triển cộng sinh giữa các ngành công nghiệp này, đặc biệt trong các lĩnh vực nghiên cứu và công nghệ cao. Các "khu kinh tế biển xanh" như tại thành phố San Diego và California đã được thiết lập. Mô hình này khuyến khích các ngành, các doanh nghiệp hoạt động theo hướng công nghệ biển xanh. Bên cạnh đó, các khu vực Đông Bắc và Trung Đại Tây Dương nằm trong quá trình quy hoạch biển. Năm 2014, vùng Caribê đã bắt đầu lập kế hoạch phát triển kinh tế biển xanh, hỗ trợ các hệ sinh thái biển và các hoạt động kinh tế của cộng đồng ven biển trong khu vực.

Theo "Chỉ số quản lý vùng ven biển năm 2015" được công bố bởi Tổ chức The Economist

Intelligence Unit (EIU), Mỹ thuộc trong nhóm quốc gia có điểm số CGI đạt từ 76-100 điểm.

Ở chỉ số tổng thể, Mỹ với 85/100 điểm, xếp vị trí thứ hai trong Bảng xếp hạng CGI của 20 nền kinh tế biển được lựa chọn dựa trên cơ sở tầm quan trọng của biển đối với nền kinh tế quốc gia (thứ tự xếp hạng lần lượt là: 1. Niu Dilân; 2. Mỹ; 3. Pháp; 4. Tây Ban Nha; 5. Na Uy; 6. Nhật Bản; 7. Canada; 8. Hàn Quốc; 9. Nam Phi; 10. Braxin; 11. Chilê; 12. Trung Quốc; 13. Mêhicô; 14. Philippin; 15. Indônêxia; 16. Việt Nam; 17. Ấn Độ; 18. Pêru; 19. Nigiênia; 20. Nga¹.

Ở các chỉ số CGI thành phần, hầu hết Mỹ đều đạt điểm số và thứ hạng cao. Điển hình, đạt 97/100 điểm, đứng vị trí số 1 đối với chỉ số “tài nguyên sinh vật”. Xếp vị trí thứ 3 ở các chỉ số “thể chế và chính sách”, “khoáng sản và năng lượng”; đứng thứ 4 ở các chỉ số “môi trường kinh doanh cho các hoạt động

vùng ven biển”, “đất”; chỉ số “chất lượng nước” được xem là hạn chế nhất có xếp hạng thứ 5 (bảng 3). Thành công của kinh tế biển xanh Mỹ một phần là nhờ vào chính sách quản lý ven biển. Ngay từ năm 1972, Đạo luật Quản lý khu vực (Coastal Zone Management Act-CZMA) được đưa ra đã thiết lập một “chính sách quốc gia để bảo vệ, phát triển, và khả thi để phục hồi hoặc tăng cường nguồn lực của vùng duyên hải quốc gia cho thế hệ này và các thế hệ sau” “xem xét đến các giá trị về sinh thái, văn hóa, lịch sử và thẩm mỹ cũng như nhu cầu phát triển kinh tế tương thích”. Hơn nữa, Mỹ cũng đã sớm đưa ra một chiến lược tổng hợp để thực hiện các chính sách quản lý bờ biển ở các khu vực thông qua Chương trình Quản lý khu vực bờ biển (Coastal zone management programme - CZMP). Riêng đối với nghề cá, Mỹ thực hiện Đạo luật Phục hồi thủy lợi và bảo vệ ngư nghiệp Magnuson-Stevens.

BẢNG 3: Chỉ số quản lý vùng ven biển năm 2015 của Mỹ, Trung Quốc, Việt Nam

Chỉ số thành phần	Mỹ		Trung Quốc		Việt Nam	
	Xếp hạng/20	Điểm/100	Xếp hạng/20	Điểm/100	Xếp hạng/20	Điểm/100
Thể chế và chính sách	3	85	8	71	8	71
Môi trường kinh doanh cho các hoạt động vùng ven biển	4	86	13	47	15	42
Chất lượng nước	5	80	17	66	13	74
Khoáng sản và năng lượng	3	86	10	76	19	57
Đất đai	4	79	5	78	15	62
Tài nguyên sinh vật	1	97	20	25	16	34

Nguồn: Tổng hợp từ The Economist Intelligence Unit (2015b).

Theo Báo cáo về chỉ số sức khỏe đại dương năm 2016 được công bố vào tháng 5-2017, xét về chỉ số tổng thể, Mỹ đạt 70/100 điểm, xếp vị trí thứ 85 trên tổng số 221 vùng biển và quốc gia được đánh giá.

Hình 3 phản ánh, trong 10 chỉ số OHI thành phần, “cơ hội đánh bắt cá thủ công” là chỉ số duy nhất mà Mỹ đạt 100 điểm. Điểm số tuyệt đối cho thấy, tại quốc gia này việc đánh bắt cá được thực hiện hầu hết theo phương pháp đánh bắt bền vững,

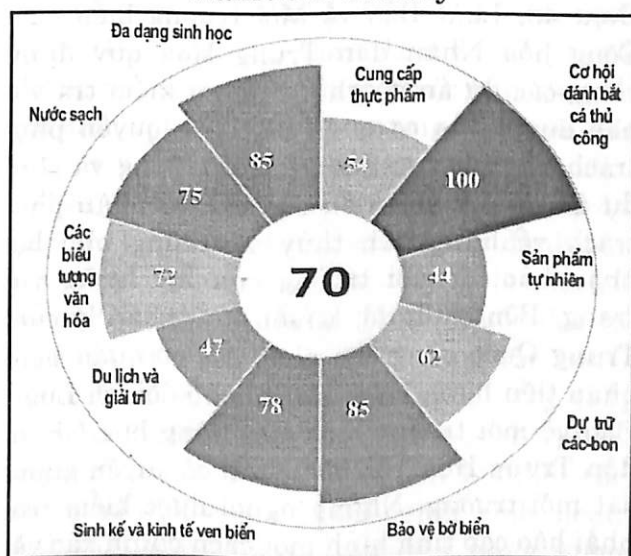
nghĩa là không gây tổn hại cho các nguồn lợi đánh bắt trong tương lai.

Các chỉ số về “bảo vệ bờ biển”, “sinh kế và kinh tế vùng ven biển”, “nước sạch” và “đa dạng sinh học” đạt ở nhóm điểm (75-89 điểm). Đạt dưới 100 điểm, chỉ số “bảo vệ bờ biển” cho biết môi trường sống, sức khỏe của các hệ sinh thái ven biển như rừng ngập mặn, cỏ biển, các rạn san hô không

1. The Economist Intelligence Unit, 2015b.

còn nguyên vẹn và đã có sự suy giảm. Với số điểm 78 ở chỉ số “sinh kế và kinh tế vùng ven biển” thể hiện vùng ven biển đã có những đóng góp đáng kể về việc làm và thu nhập. Điểm 75 cho “nước sạch” phản ánh Mỹ đã có những nỗ lực trong việc giảm thiểu ô nhiễm nước ở các cửa sông, môi trường biển. Điểm 85 cho chỉ số “đa dạng sinh học” thể hiện Mỹ đã có những nỗ lực tích cực trong việc bảo tồn các loài sinh vật biển và môi trường sống của các loài. Ba chỉ số gồm “khả năng cung cấp thực phẩm”, “khả năng dự trữ các-bon” và “các biểu tượng văn hóa” đạt ở mức điểm số trung bình (50-74 điểm). Hai chỉ số “sản phẩm tự nhiên” và “du lịch và giải trí” chỉ đạt mức điểm số thấp, trong nhóm từ 25-49 điểm được giải thích là việc khai thác các nguồn lợi sinh vật biển (không phải thực phẩm) ở Mỹ là thiếu bền vững và lực lượng lao động tham gia trong lĩnh vực du lịch và giải trí chiếm tỷ lệ rất thấp trong tổng lực lượng lao động vùng ven biển ở Mỹ.

HÌNH 1: Chỉ số sức khỏe đại dương năm 2016 của Mỹ



Nguồn: Ocean Health Index 2016, United-States.

Chỉ số CGI của quốc gia này phản ánh việc Mỹ đã kiểm soát rất tốt các vấn đề liên quan đến Quản lý vùng ven biển. Tuy nhiên, chỉ số OHÍ cho thấy “sức khỏe đại dương” của Mỹ chưa thực sự tốt, đòi hỏi quốc gia này cần phải có những nỗ lực tích cực hơn nữa trong việc cải thiện một số lĩnh vực, đặc biệt là “khả

năng cung cấp sản phẩm tự nhiên”, “du lịch và giải trí”, “khả năng cung cấp thức ăn”, “khả năng dự trữ các-bon”.

2.2. Trung Quốc

Kinh tế biển của Trung Quốc đã và đang phát triển mạnh và trở thành một phần quan trọng trong nền kinh tế quốc gia. Tuy nhiên, trong quá trình phát triển kinh tế biển Trung Quốc đã và đang phải đối mặt với nhiều thách thức. Phần lớn các vùng ven biển của Trung Quốc đang bị ô nhiễm nặng nề. Sự ô nhiễm khoáng chất tại các cửa sông đã gây ra hiện tượng tảo nở hoa, dẫn tới sự ô-xy hóa và thiếu ô-xy trong nước biển làm chết các sinh vật biển. Một ví dụ điển hình là vùng biển Bột Hải nằm ở phía Đông Bắc của Trung Quốc, nơi tập trung khu công nghiệp lớn và là nơi đang bị ô nhiễm kim loại nặng nghiêm trọng. Trầm tích ở vùng biển này đã bị nhiễm thủy ngân, cat-mi, dầu mỏ, gây suy thoái môi trường sống của sinh vật biển. Thêm vào đó, ngành đánh bắt hải sản của Trung Quốc đang khai thác quá mức. Ô nhiễm môi trường vùng ven biển và sự khai thác quá mức là hai nguyên nhân chính dẫn đến sự suy giảm nguồn lợi hải sản gần bờ. Bên cạnh đó, các hoạt động kinh tế biển khác như du lịch biển, vận tải biển cũng bị ảnh hưởng tiêu cực (Michael Conathan và Scott Moore, 2015).

Trước những thách thức về ô nhiễm môi trường biển và suy giảm nguồn lợi thủy sản gần bờ, đòi hỏi Trung Quốc có sự định hướng phát triển mới để đảm bảo tính bền vững của nền kinh tế biển quốc gia. Mục tiêu của phát triển kinh tế biển xanh của Trung Quốc đã được đưa ra trong bản kế hoạch 5 năm lần thứ 12, giai đoạn 2011-2015. Trong đó, Kinh tế biển xanh có tốc độ tăng trưởng tổng giá trị đầu ra là 8%/năm, tốc độ tăng trưởng giá trị tăng thêm là 9%/năm, hướng tới mục tiêu đóng góp 10% GDP quốc gia đến năm 2015. Ngoài ra, nền kinh tế biển xanh của Trung Quốc đặt ra mục tiêu tăng cường nghiên cứu, phát triển và đổi mới với tổng chi phí được đầu tư vào hoạt động này chiếm 2% tổng giá trị đầu ra của kinh tế biển. Thực hiện kế

hoạch này, Trung Quốc đã thành lập “Khu kinh tế biển xanh” ở tỉnh Sơn Đông, lấy thành phố ven biển Thanh Đảo làm trung tâm. Hiện tại, 30% các viện nghiên cứu biển của Trung Quốc được đặt tại thành phố Thanh Đảo. Một trong số các khu vực đầu tư phổ biến nhất ở Thanh Đảo là “Thung lũng Silicon xanh”. Đây là trung tâm nghiên cứu và phát triển tâm cơ thể giới về khoa học và công nghệ biển, có diện tích 576 km², nằm ở phía bắc của Thanh Đảo. Hơn 35% dân số của khu vực tham gia nghiên cứu, với hơn 200 nhà khoa học biển từ Trung Quốc và nước ngoài tiến hành nghiên cứu tại chỗ. Thung lũng Silicon xanh dự kiến sẽ là động lực thúc đẩy nền kinh tế xanh của thành phố Thanh Đảo nói riêng và tỉnh Sơn Đông nói chung (China Briefing, 2014). Sự tiếp cận theo hướng này đã góp phần tăng trưởng GDP đáng kể cho khu vực và được đánh giá là thành công.

Chiến lược phát triển kinh tế biển của Trung Quốc xác định cấu trúc nền kinh tế biển xanh bao gồm các hoạt động khai thác tài nguyên biển truyền thống (như đánh bắt hải sản, vận tải biển, dầu khí), du lịch biển và các hoạt động mới như nghiên cứu sinh học biển (Michael Conathan and Scott Moore, 2015).

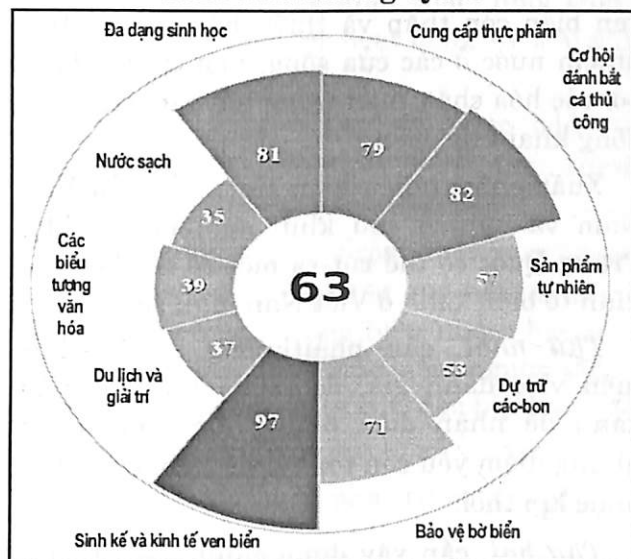
Đánh giá kinh tế biển xanh dựa trên chỉ số CGI cho thấy, Trung Quốc thuộc trong nhóm quốc gia có điểm số CGI đạt từ 51-75 điểm (hình 1). Ở chỉ số tổng thể, Trung Quốc với 61/100 điểm, xếp vị trí 12 trong Bảng xếp hạng CGI của 20 nền kinh tế biển được lựa chọn (Việt Nam với 57/100 điểm, xếp vị trí 15). Ở các điểm số CGI thành phần, kinh tế biển của Trung Quốc bộc lộ khá nhiều bất cập, điển hình là “môi trường kinh doanh”, “chất lượng nước” và “tài nguyên sinh vật” được đánh giá ở điểm số thấp. Kết quả này phản ánh môi trường kinh doanh cho các hoạt động của khu vực tư nhân ở vùng ven biển chưa thực sự thuận lợi, minh bạch, đặc biệt là điều kiện kinh doanh, tham nhũng, và chất lượng của cơ sở hạ tầng ven biển. Bên cạnh đó, các điểm số này còn chứng tỏ Trung Quốc chưa cân bằng được những mâu thuẫn lợi ích

thương mại, sức khỏe con người và môi trường trong phát triển kinh tế biển. Đặc biệt là, Trung Quốc với quan điểm phát triển kinh tế biển xanh theo hướng tập trung vào sự phát triển kinh tế, phát triển liên ngành, đa lĩnh vực ở các vùng ven biển dẫn đến ô nhiễm môi trường biển và suy giảm tài nguyên sinh vật biển. Điển hình là chỉ số “tài nguyên sinh vật” chỉ đạt 25/100 điểm, cho thấy cách tiếp cận kinh tế biển xanh của Trung Quốc chưa được xem quản lý vùng ven biển hiệu quả. Ở Trung Quốc, tình trạng đánh bắt quá mức đang làm gia tăng áp lực lên các tài nguyên sinh vật biển (bao gồm cả thủy sản và động vật hoang dã ở biển). Mặc dù vậy, Trung Quốc lại được đánh giá khá tốt ở chỉ số “đất đai”, xếp ở vị trí thứ 5 với 78 điểm. Để đạt được điểm số này, Trung Quốc đã ban hành và thực thi một hệ thống pháp lý chặt chẽ liên quan đến việc đánh giá, giám sát tác động môi trường của các dự án ven biển, cụ thể là: các văn bản quy phạm quốc gia yêu cầu đánh giá tác động môi trường đối với các dự án phát triển ven biển trên cơ sở Điều 43, Luật Bảo vệ Môi trường biển của Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa quy định rằng, các dự án đó phải chịu sự kiểm tra và phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền phụ trách về lĩnh vực Bảo vệ môi trường và chủ dự án phải lấy ý kiến của các bộ phận phụ trách về hàng hải, thủy sản cũng như bộ phận bảo vệ môi trường của lực lượng vũ trang. Bên cạnh đó, khuôn khổ pháp lý của Trung Quốc cũng cho phép các cơ quan liên quan tiến hành kiểm tra tại chỗ đối với Luật Bảo vệ môi trường biển của Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, các bộ ngành có quyền giám sát môi trường. Những người được kiểm tra phải báo cáo tình hình một cách chính xác và cung cấp các dữ liệu cần thiết, trong khi các phòng kiểm tra có liên quan có trách nhiệm giữ các chi tiết kỹ thuật và kinh doanh của những người được kiểm tra bí mật.

Về chỉ số sức khỏe đại dương, theo Báo cáo chỉ số sức khỏe đại dương năm 2016, xét về chỉ số tổng thể, OHI của Trung Quốc đạt 63/100 điểm, xếp vị trí thứ 157 trong tổng số

221 vùng biển và quốc gia được đánh giá (OHI của Việt Nam đạt 60/100 điểm, xếp vị trí 180).

HÌNH 2: Chỉ số sức khỏe đại dương năm 2016 của Trung Quốc



Nguồn: Ocean Health Index 2016, China.

Ở các chỉ số thành phần, Trung Quốc đạt điểm số cao đối với “sinh kế và kinh tế vùng ven biển” với 97/100 điểm, thể hiện sự đóng góp lớn về việc làm và thu nhập từ khu vực kinh tế biển. Điểm số về “đa dạng sinh học” đạt 81/100 điểm cho thấy, Trung Quốc đã có những nỗ lực tích cực trong việc bảo tồn các loài sinh vật biển và môi trường sống của các loài. “Cơ hội đánh bắt cá thủ công” đạt 82/100 điểm, phản ánh việc đánh bắt cá đã được ưu tiên sử dụng phương pháp đánh bắt bền vững. Tuy nhiên, đáng lưu ý là một số chỉ số OHI thành phần, Trung Quốc đạt số điểm rất thấp như: “các biểu tượng văn hóa”, “du lịch và giải trí”, “nước sạch”. Cụ thể, điểm số 35/100 điểm cho “nước sạch” phản ánh tình trạng ô nhiễm nguồn nước bởi các nguồn như hóa chất, chất thải sinh hoạt, chất thải nông nghiệp với khả năng kiểm soát thấp; điểm số 37/100 điểm cho “du lịch và giải trí”, cho thấy tỷ lệ lực lượng lao động tham gia trong lĩnh vực du lịch và giải trí chiếm tỷ lệ rất thấp trong tổng lực lượng lao động vùng ven biển.

Với cách tiếp cận tập trung vào kinh tế, Trung Quốc đã và đang phải đối mặt với

những thách thức lớn về ô nhiễm môi trường biển, ô nhiễm nguồn nước, áp lực đánh bắt gia tăng dẫn đến suy giảm nghiêm trọng nguồn lợi tài nguyên sinh vật biển. Đây có thể xem là những bài học kinh nghiệm có giá trị đối với Việt Nam trong phát triển kinh tế biển xanh.

3. Kinh tế biển xanh Việt Nam và một số bài học từ kinh nghiệm của Trung Quốc và Mỹ

Ở Việt Nam, khoảng hơn chục năm trở lại đây, kinh tế biển được xác định là “trục chính” để phát triển kinh tế. Xu hướng này phù hợp với xu hướng phát triển của nền kinh tế thế giới trong bối cảnh bùng nổ dân số toàn cầu và cạn kiệt nguồn tài nguyên trên mặt đất.

Tuy nhiên, trước sức ép tăng trưởng “nóng”, sự gia tăng dân số của các vùng ven biển và trên các đảo dẫn đến gia tăng những tác động, can thiệp “quá mức” từ con người đến các hệ sinh thái và môi trường biển trong quá trình khai thác biển. “Ô nhiễm môi trường biển”, “sinh vật biển chết hàng loạt”, và “suy giảm hệ sinh thái biển” đang là những thách thức xảy ra trên diện rộng ở nhiều vùng biển Việt Nam.

Dựa trên kết quả đánh giá kinh tế biển xanh thông qua hai nhóm chỉ số đặc trưng là CGI (The Economist Intelligence Unit, 2015b) và chỉ số OHI (Ocean Health Index 2016, Vietnam) cho thấy, ở cả hai nhóm chỉ số Việt Nam đều có điểm số và thứ hạng tương đối thấp.

Đánh giá về khía cạnh “quản lý vùng ven biển”, về chỉ số CGI tổng thể, Việt Nam được đánh giá ở mức điểm số là 57/100 điểm, xếp thứ hạng 15/20 nên kinh tế biển được EIU lựa chọn để đánh giá. Hầu hết các chỉ số CGI thành phần của Việt Nam đều có điểm số và thứ hạng khá khiêm tốn. Cụ thể là “môi trường kinh doanh cho các hoạt động vùng ven biển” đạt 42/100 điểm, xếp vị trí 15/20; “chất lượng nước” đạt 74/100 điểm, xếp vị trí 13/20; “khoáng sản và năng lượng” đạt

57/100 điểm, xếp vị trí 19/20; “đất đai” đạt 62/100 điểm, xếp vị trí 15/20; “tài nguyên sinh vật” chỉ đạt 34/100 điểm, xếp thứ hạng 16/20. Riêng kết quả đánh giá về “thể chế và chính sách” có cải thiện hơn, xếp vị trí 8/20 với 71/100 điểm². Kết quả này thể hiện: (1) môi trường kinh doanh cho các hoạt động của khu vực tư nhân ở vùng ven biển còn thiếu cởi mở, minh bạch, chất lượng cơ sở hạ tầng ven biển chưa cao; (2) phát triển kinh tế biển chưa cân bằng được lợi ích thương mại, sức khỏe con người và môi trường; (3) công tác đánh giá tác động môi trường của các dự án thăm dò, khai thác khoáng sản và năng lượng chưa thực sự hiệu quả; (4) đánh giá tác động môi trường đối với các dự án sử dụng đất phục vụ cho ngành du lịch và bất động sản chưa được quan tâm đúng mức; đặc biệt (5) chưa kiểm soát được hoạt động đánh bắt hải sản bền vững, quản lý chưa hiệu quả nghề cá dẫn đến khai thác quá mức, thiếu bền vững.

Đánh giá về khía cạnh “sức khỏe đại dương”, xét chỉ số OHI năm 2016 về tổng thể, Việt Nam đạt 60/100 điểm. Xét 10 chỉ số OHI thành phần cho thấy: ba chỉ số “bảo vệ bờ biển”, “đa dạng sinh học” và “các biểu tượng văn hóa” đạt điểm số khá tốt, lần lượt là 89/100, 85/100 và 75/100 điểm; các chỉ số đạt ở mức trung bình gồm: “cung cấp thực phẩm”, “cơ hội đánh bắt cá thủ công”, “dự trữ các-bon”, “sinh kế và kinh tế vùng ven biển” với số điểm lần lượt là 61/100, 55/100 và 74/100; hai chỉ số bị đánh giá ở mức thấp là “du lịch và giải trí” với 42/100 điểm, và “nước sạch” với 45/100 điểm; đáng lưu ý nhất là điểm số đánh giá của chỉ số “sản phẩm tự nhiên” bị đánh giá ở mức điểm số rất thấp, với 14/100 điểm (Ocean Health Index 2016, Vietnam). Kết quả đánh giá này phản ánh một số tồn tại, bao gồm: (1) đánh bắt và nuôi trồng thủy sản thiếu bền vững, đánh bắt gây tổn hại cho các nguồn lợi thủy sản trong tương lai; (2) các hệ sinh thái ven biển như cỏ biển, đầm lầy, rừng ngập mặn-nơi lưu trữ các-bon- không còn nguyên vẹn, đã bị suy

giảm đáng kể và cần phải được bảo vệ và khôi phục một cách tích cực hơn để có thể lưu trữ lượng các-bon tối đa; (3) đóng góp việc làm trong lĩnh vực du lịch, giải trí ở khu vực ven biển còn thấp và thiếu bền vững; (4) ô nhiễm nước ở các cửa sông, môi trường biển bởi các hóa chất, nuôi trồng hải sản, các hoạt động khai thác biển

Xuất phát từ điều kiện thực tiễn của Việt Nam và nghiên cứu kinh nghiệm của Mỹ, Trung Quốc có thể rút ra một số bài học cho kinh tế biển xanh ở Việt Nam như sau:

Thứ nhất, cần phải thường xuyên thực hiện việc đánh giá, đo lường kinh tế biển xanh để nhận diện những điểm mạnh và những điểm yếu còn tồn tại để có hướng khắc phục kịp thời.

Thứ hai, cần xây dựng chính sách hỗ trợ như tăng chi phí đầu tư đối với phát triển kinh tế biển xanh ở các lĩnh vực nghiên cứu, sáng tạo, phát triển công nghệ biển xanh; hỗ trợ cho các ngành sáng tạo, có tiềm năng phát triển và là cơ sở cho sự phát triển của nhiều ngành khác như nghiên cứu sinh học biển; có cơ chế khuyến khích, lộ trình cụ thể về áp dụng công nghệ biển xanh trong các lĩnh vực khai thác biển; sớm thành lập các khu công nghệ xanh.

Thứ ba, tăng cường năng lực thực hiện quản lý tổng hợp vùng ven biển; xác định rõ trọng tâm phát triển kinh tế biển xanh đối với từng vùng ven biển, biển và hải đảo nhằm giải quyết có hiệu quả các xung đột lợi ích giữa các ngành, giữa lợi ích kinh tế và môi trường; đồng thời tăng cường mối liên kết vùng trong phát triển kinh tế biển.

Thứ tư, cần nhấn mạnh mục tiêu bảo vệ môi trường và hệ sinh thái biển trong xây dựng, điều chỉnh, bổ sung các chính sách liên quan đến khai thác biển; tăng cường công tác đánh giá tác động môi trường trong lựa chọn phương án quy hoạch không gian biển và lựa

2. The Economist Intelligence Unit (2015b).

chọn các dự án đầu tư phát triển kinh tế xã hội vùng ven biển và hải đảo.

Thứ năm, tăng cường năng lực giám sát và quản lý hoạt động khai thác, nuôi trồng thủy sản bền vững; các hoạt động xả thải gây ô nhiễm môi trường.

Thứ sáu, tăng cường công tác bảo vệ, phục hồi các hệ sinh thái biển quan trọng (rạn san hô, rừng ngập mặn, cỏ biển).

Thứ bảy, tiếp tục mở rộng diện quy hoạch và tăng cường quản lý hiệu quả hệ thống các khu bảo tồn thiên nhiên biển nhằm bảo tồn, phục hồi đa dạng sinh học biển, nguồn giống sinh vật biển đang giảm sút, đặc biệt các loài quý hiếm.

Thứ tám, tập trung phát triển năng lượng tái tạo biển.

Thứ chín, đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong lĩnh vực nghiên cứu, và chuyển giao công nghệ biển xanh./

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Chu Hồi (2014), Kinh tế biển xanh: vấn đề và cách tiếp cận cho Việt Nam, *Tạp chí Lý luận chính trị*, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, số 10/2014.

2. China Briefing (2014), *Qingdao's Blue Economy: Marine Investment on the Rise*, <<http://www.china-briefing.com/news/2014/06/12/qingdaos-blue-economy-marine-investment-rise.html>>.

3. Michael Conathan and Scott Moore (2015), *Developing a Blue Economy in China and the United*

States, Center for American Progress, <<https://cdn.americanprogress.org/wp-content/uploads/2015/05/ChinaBlueEcon-report-final.pdf>>.

4. Judith T. Kildow, Charles S. Colgan, Pat Johnston, Matt Nichols (2014), *State of the U.S. Ocean and Coastal Economies 2014*, Publications of National Ocean Economics Program, Center for the Blue Economy, Spring 2-17-2014, <http://cbe.miiis.edu/cgi/viwwcontent.cgi?article=1000&context=noep_publications>.

5. The Economist Intelligence Unit (2015a), The blue economy Growth, opportunity and a sustainable ocean economy, *An Economist Intelligence Unit briefing paper for the World Ocean Summit 2015*, <https://www.oceanprosperityroadmap.org/wp-content/uploads/2015/05/2.-State-of-the-Blue-Economy_briefing-papr_WOS2015.pdf>.

6. The Economist Intelligence Unit (2015b), *Coastal Governance Index 2015*, <https://www.eiuperspectives.economist.com/sites/default/files/images/EIU_CGIndex_WEB%20final_0.pdf>.

7. United Nations (2012), *Blue Economy Concept Paper*, The "Rio +20" United Nations Conference on Sustainable Development, held in Rio de Janeiro, 20-22 June 2012, <<https://sustainabledevelopment.un.org/content/documents/2978BEconcept.pdf>>.

8. *Ocean Health Index 2016, Annual Report*, <<http://www.oceanhealthindex.org/news/2016-annual-report>>.

9. *Ocean Health Index 2016, China*, <<http://www.oceanhealthindex.org/region-scores/scores/china>>

10. *Ocean Health Index 2016, United-States*, <<http://www.oceanhealthindex.org/region-scores/scores/united-states>>

11. *Ocean Health Index 2016, Vietnam*, <<http://www.oceanhealthindex.org/region-scores/scores/vietnam>>